sì hū

似乎

Adverb · it seems; as if; it looks like

Example Sentences

tā sì hū hěn lèi
他似乎很累。

He seems very tired.

zhè ge jì huà sì hū bù cuò wǒ men kě yǐ shì shì
这个计划似乎不错，我们可以试试。

This plan seems good, we can give it a try.

wǒ sì hū bǎ yào shi wàng zài kā fēi diàn de zhuō zi shàng le
我似乎把钥匙忘在咖啡店的桌子上了。

It seems I left my keys on the table at the coffee shop.

Trace each character, then write the word on your own.

似 似 似 似 似 似 似 似 似

乎 乎 乎 乎 乎 乎 乎 乎